

BIẾN ĐỔI TRONG TIẾP NHẬN VÀ HỘI NHẬP CỦA HỆ THUẬT NGỮ TIẾNG VIỆT

LÊ QUANG THIÊM

(GS. TS, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam)

1. Thuật ngữ là bộ phận đặc thù trong hệ thống từ vựng-ngữ nghĩa của ngôn ngữ dân tộc. Thuật ngữ hình thành và phát triển phản ánh trình độ tri thức và sự phát triển cao của đất nước. Hệ thống thuật ngữ cũng thể hiện rất rõ các mối quan hệ tiếp xúc, tiếp nhận, hội nhập của khoa học công nghệ và văn hoá của dân tộc với cộng đồng các nước, các dân tộc khác trên thế giới.

Hệ thống thuật ngữ tiếng Việt hiện đại phôi thai hình thành và phát triển đến nay đã tròn thế kỉ ⁽¹⁾. Khởi đầu đó là thời kì gắn với những điều kiện chính trị xã hội và văn hoá Việt Nam bước vào quỹ đạo thời hiện đại. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp bắt đầu. Chữ quốc ngữ được tiếp nhận. Các phong trào vận động yêu nước cách mạng bùng lên dồn dập. Ý thức tự tôn, tự hào dân tộc, canh tân đất nước trong thời đại văn minh mới ở một bộ phận trí thức-giới tinh hoa xã hội được thức tỉnh. Khi đất nước được độc lập tự do, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính thức của đất nước và là ngôn ngữ dùng chung của các dân tộc, ngôn ngữ giáo dục kể cả ở bậc đại học. Thuật ngữ Việt càng có điều kiện thể hiện phát triển.

Thuật ngữ tiếng Việt đã phát triển cùng với sự phát triển, hiện đại hoá của nền khoa học kĩ thuật công nghệ Việt Nam qua các thời kì. Thuật ngữ là công cụ tư duy khoa học, là sản phẩm trí tuệ dân tộc đồng thời là động lực của sự phát triển khoa học công nghệ và văn hoá. Sự phát triển hoàn thiện của hệ thuật ngữ cần được xem như là một chỉ số phát triển

độc lập bền vững và cũng là thước đo của sự tiếp nhận hội nhập của đất nước vào thế giới. Thuật ngữ tiếng Việt đã trải qua nhiều biến đổi phát triển, hội nhập. Ngày nay trước yêu cầu khẩn trương của sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, hệ thuật ngữ tiếng Việt cần phát triển, tiếp nhận hội nhập nhiều hơn nữa để đáp ứng, tương xứng với yêu cầu chung đó.

2. Nói đến tiếp nhận là nói đến cái trước ta chưa có hoặc có chưa đầy đủ hoàn thiện nhờ qua tiếp xúc mà nhập thêm, tiếp thu thêm nhận thêm cho đầy đủ phong phú; Còn nói là hội nhập là nói cái ta là chủ thể, ta đã có vốn liếng rồi nhưng không biệt lập mà chủ động hoà vào chung trong một cộng đồng rộng lớn hơn để nhằm phát triển hơn, hoàn thiện hơn. Quả thực hệ thống thuật ngữ tiếng Việt, nói rộng hơn hệ thuật ngữ Việt Nam, không chỉ là ngôn ngữ mà cả tri thức, trí tuệ Việt Nam, thông qua các ngôn ngữ khác nữa, đang đứng trước đòi hỏi đó.

Trước đây, trong một thời gian dài của lịch sử dân tộc, khi chữ quốc ngữ Latinh hoá chưa được tiếp nhận, cha ông ta đã sử dụng hệ thuật ngữ bằng văn tự Hán. Thời kì chữ Nôm được sáng tạo, một bộ phận thuật ngữ chữ Nôm xuất hiện. Có thể nhận thấy rằng chỉ đến vào đầu thế kỉ XX cha ông ta mới chủ động dùng chữ Quốc ngữ Latinh hoá và hệ thuật ngữ tiếng Việt hiện đại mới phôi thai xuất hiện với hình thức văn tự mới này. Trong phong trào *Đông Kinh nghĩa thực*, một nhà trường, một “*cuộc vận động cải cách văn*

hoá” đầu thế kỉ (1907) các nhà nho yêu nước kêu gọi: “Chữ quốc ngữ là hồn trong nước, Hãy đem ra tính trước dân ta, Sách các nước sách China. Chữ nào chữ ấy dịch ra tỏ tường”. Những thuật ngữ khoa học xã hội-nhân văn từ Tân thư, Tân văn được các cụ nhập vào dùng trong các sách giáo khoa của nhà trường: *Chủ nghĩa, cộng hoà, dân chủ, chính thể, duy tân, dân quyền...điện học, quang học, hoá học, thiên văn, địa lí, nông học, công xưởng, công nghiệp, công thương, y khoa* vv. Những thuật ngữ này khởi nguyên là do người Nhật sáng tạo ra dựa trên chất liệu Hán trong khi họ dịch các tác phẩm phương Tây như *Tinh thần pháp luật, Khế ước xã hội, Tự do* v.v.. ra tiếng Nhật⁽²⁾. Các nhà nho duy tân Trung Quốc (Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi) tiếp nhận vào Tân thư, Tân văn rồi từ đó mà nhập vào văn bản Đông Kinh nghĩa thực của nước ta. Bộ phận từ ngữ này là thuật ngữ bởi vì nội dung chỉ những sự vật, khái niệm, phạm trù có tính khoa học, công nghệ, kĩ thuật. Nó lại được dùng giảng dạy trong nhà trường, với định nghĩa, giảng giải nội dung chính xác, theo nhận thức khoa học của thời bấy giờ. Nó cũng được tiếp nhận tương đối có hệ thống v.v..

Sự tiếp xúc và tiếp nhận thuật ngữ thời kì đầu của ta còn có thêm từ nguồn tiếng Pháp và văn hoá Pháp qua báo chí quốc ngữ, khởi đầu từ những năm 10 của thế kỉ XX. Tiêu biểu là qua *Đông dương tạp chí* (1913-1917), *Nam phong tạp chí* (1917-1934) với những chủ bút Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh; các dịch giả, tác giả nổi tiếng thời ấy như Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục, Hàn Thái Dương, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học... Những thuật ngữ như: *Khái niệm, ý tưởng, tư tưởng, ý nghĩa, triết học, diễn dịch, quy nạp, chân lí, quan hệ, tam đoạn pháp luận, trí lực, trí dục, đức dục*... đã được dịch và giới thiệu trong mục: *Phụ trương từ vựng* (chữ Quốc ngữ-chữ Nho-chữ Pháp) đều kì, số lượng lên đến hàng vài ngàn thuật ngữ như vậy trên tạp chí Nam phong.

Thời kì tiếp theo là từ giữa những năm 20 đến giữa những năm 40 của thế kỉ XX. Sự tiếp nhận hội nhập thời kì này có thêm nguồn lực mới từ các phong trào vận động cách mạng tiếp thu ảnh hưởng của “Cách mạng tháng 10 Nga”, của “Phong trào bình dân Pháp”. Bộ phận thuật ngữ khoa học xã hội được bổ sung thêm và bắt đầu bàn cách đặt thuật ngữ khoa học tự nhiên xuất hiện trong tạp chí *Khoa học*, tạp chí *Hữu Thanh* (Ngô Đức Kế phụ trách). Các tác giả Nguyễn Triệu Luật, Nguyễn Ứng, Nguyễn Văn Thịnh bàn về cách đặt thuật ngữ hoá học. Đặc biệt là từ những năm 1925-1927 với từ ngữ mới, thuật ngữ xuất hiện trên báo *Thanh niên* (1925) do Nguyễn Ái Quốc sáng lập, tác phẩm *Đường cách mệnh* (1927) ra đời có nhiều thuật ngữ với nội dung khái niệm, phạm trù mới được giới thiệu, giải thích, chính xác dễ hiểu như: *Kách mệnh có mấy thứ, Kách mệnh giai cấp, Kách mệnh tư tưởng, thợ thuyền, dân tộc, lò máy, đảng Kách mệnh, quốc tế cứu tế đỏ* vv... Bộ phận thuật ngữ trong văn kiện các tổ chức tiền thân và văn kiện chính thức của Đảng cộng sản Đông Dương, trong văn bản của cuộc tranh luận học thuật giữa Hải Triều với Hoài Thanh và Phan Khôi, thuật ngữ dùng trong tác phẩm *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và Vân Đình (tức Trường Chinh và Võ Nguyễn Giáp), trong các trước tác của Trần Đình Long, Trần Huy Liệu, Thiệu Sơn. Về cuối những năm 1930 đầu 1940 là thuật ngữ trong tác phẩm của Trần Trọng Kim, Ngô Tất Tố, Đào Duy Anh (về Nho giáo, về Văn hoá), của Đặng Thai Mai, Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan (về lí luận văn học, văn học sử). *Từ điển Hán-Việt* của Đào Duy Anh chứa nhiều thuật ngữ Hán-Việt. Nổi bật hơn cả, tác phẩm có ý nghĩa quyết định về cả thực tiễn, cả lí thuyết cho sự ra đời, hình thành hệ thống thuật ngữ Việt Nam tiếng Việt là cuốn *Danh từ khoa học* (toán, lí, hoá, cơ, thiên văn) của Hoàng Xuân Hãn (1942). Và tiếp theo mấy từ điển thuật ngữ xuất hiện thêm là *Danh từ Khoa học* (Vạn vật học) của Đào Văn Tiễn

(1945) *Danh từ thực vật* của Nguyễn Hữu Quán và Lê Văn Căn (1945)⁽³⁾. Như vậy là bước vào thời kì cận hiện đại, tiếng Việt với sự bắt đầu từ việc tiếp nhận chữ quốc ngữ Latinh hoá dần dần tiếp nhận thuật ngữ từ Tân thư Tân văn, rồi đến là vừa Pháp kết hợp luồng mới từ Nga-Xô Viết; Hệ thuật ngữ tiếng Việt đến trước Cách mạng tháng 8 đã hình thành. Đó là bước chuẩn bị cần thiết cho tiếng Việt độc lập tự do trong đất nước độc lập tự do. Tiếng Việt được dùng trong tất cả cấp học, bậc học trong cả nước kể cả đại học, cao đẳng. *Hệ thuật ngữ tiếng Việt hiện đại thực sự hình thành*.

3. Từ sau năm 1945 thuật ngữ tiếng Việt bước vào giai đoạn phát triển mới. Với vị thế là công cụ giao tiếp tư duy chính danh chính thức của người Việt Nam trong thời đại mới, tiếng Việt không còn bị chèn ép, coi khinh mà luôn được khuyến khích sử dụng phát triển. Tư tưởng cách mạng tiến bộ trong *Đề cương văn hoá* (1943) được thực thi phát huy. Phong trào diệt giặc dốt “người người đi học, nhà nhà mở lớp”, các phương tiện báo chí truyền thông, các cấp giáo dục đào tạo dùng tiếng Việt cho mọi cấp học, kể cả bậc đại học, làm cho thuật ngữ phát triển nhanh. Nguồn tiếp nhận hội nhập cũng có đổi mới. Sự phát triển chung của thuật ngữ trong giai đoạn này cho thấy rõ nổi lên thành 2 thời kì lớn trong đó có các phân kì nhỏ. Đó là thời kì lớn 40 năm, từ 1945 đến 1985, thời kì đan xen vừa hoà bình xây dựng vừa chiến tranh khốc liệt gần 30 năm (1945-1975) và thời kì lớn thứ 3, thời kì từ đổi mới 1986 đến nay, thời kì có sự gia tăng đột biến trong hệ thuật ngữ. Đây là một thời kì mới nổi rõ hơn cả về sự *biến đổi tiếp nhận và hội nhập*. Tài liệu khảo cứu chính xác của chúng tôi dựa trên xuất bản phẩm tổng hợp chính thức đến 2005 đã cho thấy rõ sự phát triển này⁽⁴⁾. Sự biến đổi phát triển trong tiếp nhận hội nhập có nhiều mặt mà phần viết tiếp theo chúng tôi chỉ cung cấp định lượng về *nguồn vào, số lượng đơn vị tri thức, ngành nghề chuyên*

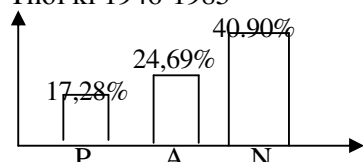
ngành chuyên môn theo định danh các loại hình ngành nghề công bố.

Về nguồn vào, tức là ngôn ngữ nguồn trong từ điển đối dịch thuật ngữ và đằng sau nó là tri thức khoa học, văn hoá văn minh của chủ thể các ngôn ngữ nguồn đó, theo định hướng và địa chỉ có sự thay đổi lớn. Số lượng từ điển (TĐ) tổng cộng là 359. Ở thời kì hình thành là 3, thời kì thứ 2 là 91 thì thời kì thứ 3 lớn (tính đến 2005, tức 20 tròn từ đổi mới 1986) là 255 TĐ các loại. Quy ra tỉ lệ % 3 thời kì là: 0,83%-25,34% và 73,63%. Vậy là chỉ trong vòng 20 năm đổi mới đã có gần ¾ số lượng công trình TĐ thuật ngữ được dịch/soạn ra bằng tiếng Việt từ các ngoại ngữ nguồn khác nhau. Chúng tôi chưa bàn đến chất lượng dịch/soạn. Số lượng thời kì 3 là áp đảo, có thể nói về *một sự biến đổi có tính cách mạng trong tiếp nhận thuật ngữ Việt Nam đã xuất hiện*.

Các ngữ đầu vào tức ngữ nguồn cả 3 thời kì xét toàn cảnh có sự biến đổi sau. Khởi đầu là Hán văn (qua Tân thư, Tân văn, qua Từ điển Hán-Việt) tiếp đến là tiếng Pháp (qua nhiều sách báo, tạp chí) rồi đến Nga (Nga thời Xô Viết qua nhiều hình thức bí mật, bán công khai, công khai). Nếu xét kĩ theo ba thời kì lớn thì TĐ xuất bản mở đầu là Hán (TĐ Hán-Việt); Tiếp theo áp đảo là Pháp (*Danh từ Khoa học, Danh từ thực vật*). Từ sau những năm 60 của thế kỉ nổi lên đầu vào là từ Nga: *TĐ Nga-Việt, TĐ Giáo khoa giản yếu chính trị-xã hội Nga-Việt* (1965), *TĐ Nga-Việt Địa chất* (1970), *TĐ Nga-Việt Cơ khí* (1970), *TĐ Nga-Việt Thủy lợi* (1969), *TĐ Nga-Việt Kỹ thuật radiô* (1969)... Trong thời kì lớn thứ 2, do có sự đan xen giữa chiến tranh và hòa bình, hai vùng tự do và tạm chiếm, hai miền Nam và Bắc nên có nhiều TĐ nguồn vào: Pháp, Nga, Anh, Hán tiếp tục xuất hiện. Hơn thế do sự đa dạng quan hệ hợp tác có cả đầu vào các ngữ: Đức, Ba Lan, La tinh... Hình thái các ngữ đầu vào kết hợp cũng xuất hiện. Chẳng hạn, *TĐ Pháp-Latinh-Việt thực vật* (1970), *TĐ quân sự Pháp-Anh-Việt* (1957),

TĐ Anh-Pháp-Việt quân sự (1959), v.v.. Về sau này thậm chí có *TĐ* đầu vào gồm 5 ngữ như trường hợp *TĐ Anh-Nga-Pháp-Đức-Trung điện lạnh và điều hoà không khí* (2002). Thời kì lớn thứ 3 (1986-2005) ngoài một số *TĐ* có đầu vào đa ngữ nguồn thì 4

Thời kì 1946-1985

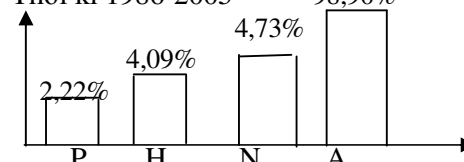


Tỉ lệ phân bố ngữ đầu vào của từ điển thuật ngữ đối dịch 4 ngoại ngữ chính cho thấy tiếng Anh áp đảo chênh lệch như thế nào?

4. Sự biến chuyển trong tiếp nhận, hội nhập đáng chú ý là ở *bình diện nội dung nghĩa*. Tiếp nhận thuật ngữ bằng phương thức đối dịch và một bộ phận giải thích là thực hiện chuyển ngữ. Khi chuyển dịch thuật ngữ, yếu tố quyết định cần chuyển cho được là *nội dung khái niệm, phạm trù, hiện tượng* cần biểu đạt. Từ ngữ nguồn chuyển vào ngữ đích tiếng Việt càng chính xác nội dung, ngắn gọn, hợp chuẩn hình thức là yêu cầu cần đạt đến. Đối với dịch thuật ngữ thì đó phải là *dịch cấu tạo thuật ngữ*, tức là trong lúc dịch kết quả không chỉ chuyển nội dung khái niệm mà là cấu tạo thuật ngữ ở ngôn ngữ đích để biểu đạt khái niệm đó. Về điều này chúng tôi sẽ bàn trong một bài khác. Chỉ nói chung ở phạm vi vĩ mô về ngành nghề, lĩnh vực chuyên môn của hệ thuật ngữ thì cũng đã có một sự thay đổi lớn. Trong tổng số 359 *TĐ* thuật ngữ đối dịch về nội dung chung, hoặc là riêng từng chuyên ngành cho từng *TĐ*, hoặc là đa ngành, tổng hợp cũng có đến trên 300 ngành nghề, chuyên ngành khác nhau. Có thể nói sự đa dạng ngành nghề chuyên môn khoa học là rất đáng chú ý. Về ngành nghề lớn có sự chuyển đổi mạnh là từ khoa học cơ bản, qua kĩ thuật, công nghệ, ứng dụng rất đa dạng. Mạng *TĐ* thuộc ngành nghề cần tay nghề; dịch vụ cũng rất được chú ý! Ngay trong khoa học cơ bản

ngữ riêng là đầu vào chính phân bố theo tỉ lệ khác nhau. Vị trí hàng đầu là tiếng Anh, thứ đến là Nga, thứ 3 là Pháp và cuối là Hán; Tỉ lệ và so sánh 2 thời kì lớn thứ 2 và 3 theo biểu đồ sau:

Thời kì 1986-2005



hàn lâm cũng có *TĐ* phân ngành chuyên sâu như trong Toán-Cơ-Tin; trong sinh học, hoá học thì có nhiều *TĐ* về di truyền, hoá-lí v.v.. Mạng khoa học xã hội-nhân văn trước đây chú ý nhiều triết học chính trị thì nay là kinh tế, thị trường, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, quản trị kinh doanh, luật pháp. Tính đa ngành trong từ điển, dung lượng *TĐ* tăng lên nhiều. Ví dụ: *TĐ Toán-Lí-Hoá Anh-Việt* (2004) có đến 100.000 đơn vị dịch, *TĐ Pháp luật, kinh tế Anh-Việt* (2003) gồm 100.000 đơn vị, *TĐ tổng hợp công nghệ cao Anh-Việt* (2005), có 120.000 đơn vị v.v..

Trong xử lí nội dung đơn vị từ điển thuật ngữ đối dịch ngoại ngữ-Việt cũng đã có hình thức kết hợp. Nhiều từ điển, ở cấu trúc vi mô không chỉ dịch mà một bộ phận giải thích nội dung chính cũng được đưa vào. Một số cung cấp lời giải thích nguyên ngữ cho mục từ trước khi cung cấp đơn vị dịch ở ngữ đích. Ví dụ: *TĐ kĩ thuật tổng hợp Anh-Anh-Việt* (2000), *TĐ máy tính Anh-Anh-Việt thực hành* (2003), *TĐ thị trường chứng khoán Anh-Anh-Việt* (2004). Nhiều *TĐ* thuật ngữ nội dung cấu trúc vi mô không chỉ giải thích khái niệm mà còn cả tri thức bách khoa cũng được cung cấp như một số công trình bách khoa thư đã xuất bản. Có thể nói tóm lại rằng sự tiếp nhận hội nhập thuật ngữ cả dung lượng tri thức, cả tính đa dạng ngành nghề, chuyên ngành, cả hình thức cung cấp cách biểu đạt tri thức đều đã có những biến đổi, phát triển mạnh mẽ.

5. Thông thường nói đến *tiếp nhận* là nhận vào, nhận thêm cái ta chưa có, cái còn thiếu...Nthur thế là từ nguồn vào, hệ thuật ngữ tiếng Việt về số lượng đã có một sự chuyển biến lớn trong tiếp nhận thời gian vừa qua. Vậy *hội nhập thuật ngữ* nên ứng xử sao cho thoả đáng? Tiếp nhận nhiều, tiếp nhận thêm để dùng, để hiểu, vươn đến trình độ khu vực, thế giới cũng có thể coi là một mặt của sự hội nhập. Bởi vì trong thế giới phát triển hiện đại ngày nay, thế giới phẳng, mỗi đất nước, dân tộc muốn phát triển đều cần phải hội nhập vào trong bối cảnh, trạng thái chung đó. Điều này đã rõ. Song hội nhập thuật ngữ nói nôm na không chỉ có biết nhận, biết thu vào mà còn có mặt ngược lại là phải biết cho, biết phát huy ra trong cộng đồng chung của nhân loại. Tiếp nhận và hội nhập, nhận và cho có quan hệ gắn bó hài hoà cần xây dựng, phát huy. Song mặt cho, mặt phát huy ra cũng phải chú ý nhiều hơn thời gian tới. Thực tiễn tư liệu TĐ thuật ngữ chúng tôi khảo sát dù chưa nhiều thì cũng đã có nội lực, cần phát huy hơn nữa. Thực tế qua một thế kỉ xây dựng phát triển, hành chức hệ thuật ngữ tiếng Việt đã phát huy, đã hoàn thành sứ mệnh vinh quang nặng nề của nó. Để tiếp tục hoàn thiện, phát triển hơn nữa chúng ta đang chuẩn hoá, cấu tạo mới, thống nhất chuẩn mực...Một biểu hiện tích cực nữa cần tăng cường là xây dựng từ điển đối dịch theo hướng *ngôn ngữ nguồn là Việt ngôn ngữ đích là ngoại ngữ*. Ví dụ *TĐ thuật ngữ Ngôn ngữ học Việt-Anh, Anh-Việt* (2005), *TĐ hành chính Việt-Anh* (2002), *TĐ Công nghệ sinh học Việt-Pháp-Anh* (1997), *TĐ Kinh tế Việt-Anh* (1999), *TĐ Xây dựng Việt-Anh* (1998) v.v. Tuy số lượng loại TĐ đối dịch Việt-ngoại ngữ chưa nhiều, song cũng đã có một số hình thức đáng chú ý. Thường gặp là đối dịch 2 chiều ngoại ngữ-Việt kết hợp với Việt-ngoại ngữ trong cùng TĐ. Ví dụ: *TĐ Toán thông dụng Việt-Pháp, Pháp-Việt* (2000), *TĐ Toán và Tin học Việt-Anh và Anh-Việt*, *TĐ Vật lí và công nghệ cao*

Việt-Anh và Anh-Việt (2001). Loại thứ 2, theo chúng tôi có ý nghĩa tích cực hơn là Việt-ngoại ngữ hoặc TĐ Việt-ngoại, giải thích Việt. Ví dụ: *TĐ Tâm lí* (1991), *TĐ Hành chính công quyền Việt-Anh-Pháp* (1971), *TĐ Việt-Anh-Pháp xây dựng và công trình công cộng* (1997), *TĐ Di truyền y học Việt-Anh* (1983), *TĐ Pháp luật Kinh tế Việt-Anh* (2003), *TĐ Việt-Anh chuyên ngành xây dựng* (1998), *TĐ Việt-Anh Kiến trúc và xây dựng* (2005) v.v.. Và loại 3 vừa bao gồm Việt chuyển dịch ra ngoại ngữ cộng với giải thích như TĐ giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học Việt-Anh-Pháp-Nga (1993), đặc biệt là các từ điển tường giải bách khoa hoặc chuyên ngành như: *TĐ Bách khoa Nho-Phật-Đạo* (2001), *TĐ Bách khoa quân sự Việt Nam* (1996), *TĐ Bách khoa Nông nghiệp* (1991), *TĐ Bách khoa Sinh học* (2003), *TĐ Bách khoa Việt Nam* (2002, 2003, 2005), v.v.. Chúng tôi cho rằng việc tăng cường hội nhập từ mặt Việt-ngoại ngữ vừa có ý nghĩa tích cực chủ động vừa có tính chiều sâu. Nó không những phát huy khả năng truyền thống vốn có trong tri thức và thuật ngữ dân tộc mà bộ phận tri thức và thuật ngữ này gắn với khoa học, kĩ thuật văn hoá dân tộc không thiếu; đồng thời tạo thêm khả năng tiếp nhận từ khu vực và quốc tế hiệu quả, sâu sắc hơn nữa. Việc tiếp nhận, hội nhập quốc tế cũng cần duy trì đa ngữ đầu vào phong phú để nguồn tiếp nhận hội nhập đa dạng, đa tri thức văn hóa.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quang Thiêm (2001), *Bước chuyển của từ vựng xã hội-chính trị tiếng Việt 30 năm đầu thế kỉ XX (1900-1930)*, T/c Ngôn ngữ số 11.
2. Vĩnh Sính (1985), *Việt Nam và Nhật Bản trong thế giới Đông Á*.
3. Lê Quang Thiêm (2003), *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kì 1858-1945*. Nxb KHXH. HN.
4. Vũ Quang Hào (2005), *Kiểm kê Từ điển học Việt Nam*. Nxb ĐHQG, HN.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 07-08-2011)